
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

NỘI DUNG

| | Trang |
|--|-------|
| Thông tin chung | 3 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 4 |
| Báo cáo quyết toán tài chính | |
| Bảng cân đối kế toán | 5-6 |
| Báo cáo kết quả kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính | 9-29 |

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 1 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | | |
|-----|-------------------|----------|---------------------------|
| Ông | : Phạm Đức Cường | Chủ tịch | |
| Ông | : Đỗ Tiến Trình | Ủy viên | |
| Ông | : Đinh Văn Hải | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 10/4/2020 |
| Ông | : Phạm Tuấn Long | Ủy viên | |
| Ông | : Nguyễn Thế Hùng | Ủy viên | |
| Bà | : Lê Thị Khanh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 24/6/2020 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

| | | | |
|-----|-------------------|-------------------|---------------------------|
| Ông | : Đỗ Tiến Trình | Tổng Giám đốc | |
| Ông | : Trần Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02/4/2020 |
| Ông | : Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông | : Lê Văn Hà | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021


TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG VICEM
BÚT SƠN
H. KIM BẢNG - TỈNH HÀ NAM

Đỗ Tiên Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 584.415.332.056 | 709.803.550.054 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 113.497.900.651 | 244.223.715.979 |
| 1. Tiền | 111 | | 113.497.900.651 | 244.223.715.979 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 47.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 47.000.000.000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 32.442.803.520 | 58.488.393.784 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 6.012.679.469 | 16.894.404.135 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 1.945.173.824 | 27.507.798.024 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 24.484.950.227 | 14.086.191.625 |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 376.887.920.786 | 381.371.738.458 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 8 | 392.859.674.432 | 381.371.738.458 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (15.971.753.646) | - |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 14.586.707.099 | 25.719.701.833 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 12 | 2.091.487.064 | 15.831.153.709 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | 14 | 9.564.378.949 | 9.888.548.124 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 14 | 2.930.841.086 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2.677.581.777.639 | 2.798.707.725.327 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 11.927.016.293 | 11.070.531.714 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 11.927.016.293 | 11.070.531.714 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.490.694.132.577 | 2.477.415.353.252 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 2.490.201.418.728 | 2.477.142.791.335 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.755.639.245.126 | 6.532.483.364.267 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (4.265.437.826.398) | (4.055.340.572.932) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 492.713.849 | 272.561.917 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.506.300.000 | 2.086.300.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.013.586.151) | (1.813.738.083) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 99.792.452.763 | 208.498.062.490 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 11 | 99.792.452.763 | 208.498.062.490 |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 75.168.176.006 | 101.723.777.871 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 75.168.176.006 | 101.723.777.871 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.261.997.109.695 | 3.508.511.275.381 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.864.886.149.925 | 2.098.231.078.026 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.836.559.133.632 | 2.063.073.046.312 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 623.222.043.369 | 673.117.386.051 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 13 | 55.001.770.652 | 40.498.629.195 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 11.785.508.611 | 9.148.023.974 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 1.708.241.995 | 2.312.813.520 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 32.076.953.564 | 26.702.252.099 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 7.440.984.557 | 4.221.611.638 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 1.104.179.086.877 | 1.306.795.685.035 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.144.544.007 | 276.644.800 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 28.327.016.293 | 35.158.031.714 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 17 | 20.000.000.000 | 27.687.500.000 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 8.327.016.293 | 7.470.531.714 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1.397.110.959.770 | 1.410.280.197.355 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 1.397.110.959.770 | 1.410.280.197.355 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.235.598.580.000 | 1.199.617.690.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.235.598.580.000 | 1.199.617.690.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 114.426.888.671 | 108.074.249.163 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 47.085.491.099 | 102.588.258.192 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 29.983.373.524 | 44.419.197.484 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 17.102.117.575 | 58.169.060.708 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.261.997.109.695 | 3.508.511.275.381 |

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 | | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng | 01 | 20 | 808.818.134.864 | 874.553.485.379 | 3.063.546.784.661 | 3.253.304.788.275 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng | 10 | 20 | 808.818.134.864 | 874.553.485.379 | 3.063.546.784.661 | 3.253.304.788.275 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 755.225.367.602 | 779.219.571.263 | 2.742.610.190.960 | 2.845.612.549.549 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng | 20 | | 53.592.767.262 | 95.333.914.116 | 320.936.593.701 | 407.692.238.726 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 25.678.518 | 359.136.367 | 2.396.227.325 | 3.508.123.459 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 16.966.364.662 | 24.795.709.790 | 76.706.547.677 | 99.355.892.022 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 16.299.519.262 | 22.223.035.840 | 74.253.413.462 | 96.174.817.503 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 39.658.674.505 | 25.914.421.077 | 122.627.265.329 | 124.443.925.458 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 25 | 24.633.307.786 | 29.042.998.063 | 112.556.020.263 | 113.390.997.528 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (27.639.901.173) | 15.939.921.553 | 11.442.987.757 | 74.009.547.177 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 2.946.534.427 | 900.847.786 | 11.751.553.681 | 3.123.620.409 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 27 | 5.553.663.067 | 68.789.201 | 5.924.423.863 | 329.034.845 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (2.607.128.640) | 832.058.585 | 5.827.129.818 | 2.794.585.564 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | 50 | | (30.247.029.813) | 16.771.980.138 | 17.270.117.575 | 76.804.132.741 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | 4.322.914.194 | - | 18.466.472.033 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (30.247.029.813) | 12.449.065.944 | 17.270.117.575 | 58.337.660.708 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | (245) | 104 | 140 | 486 |

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-----------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 01 | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | | 17.270.117.575 | 76.804.132.741 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 211.284.708.081 | 241.119.435.162 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 856.484.579 | 856.484.579 |
| - Lãi CLTG đánh giá lại các mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (576.780.427) |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (627.066.360) | (216.003.598) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 74.253.413.462 | 96.174.817.503 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 303.037.657.337 | 414.162.085.960 |
| - Tăng/giảm các khoản phải thu | 09 | 22.582.433.774 | 90.836.623.303 |
| - Tăng/giảm hàng tồn kho | 10 | 4.483.817.672 | 14.237.923.884 |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN) | 11 | (62.009.787.668) | 100.388.184.788 |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | 40.295.268.510 | (45.655.705.869) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (73.897.637.026) | (106.487.616.778) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (4.322.914.194) | (31.215.488.606) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (32.075.100.793) | (400.622.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 198.093.737.612 | 435.865.384.682 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác | 21 | (72.142.507.045) | (92.444.003.061) |
| - Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các TSDH khác | 22 | | 27.360.000 |
| - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (47.000.000.000) | - |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 627.066.360 | 188.643.598 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (118.515.440.685) | (92.227.999.463) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2.511.796.867.736 | 2.676.947.589.128 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.722.100.979.991) | (2.881.206.731.632) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (210.304.112.255) | (204.259.142.504) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (130.725.815.328) | 139.378.242.715 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 244.223.715.979 | 104.845.473.264 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 113.497.900.651 | 244.223.715.979 |

Hà Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2020

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.256 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.284 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm; áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 5 - 50 |
| Máy móc thiết bị | 05 - 20 |
| Phương tiện vận tải | 05-10 |
| Trang thiết bị văn phòng | 03-07 |
| Phần mềm máy tính | 03 |

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2020 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 2.565.743.524 | 11.435.779.670 |
| Tiền gửi ngân hàng | 110.932.157.127 | 232.703.401.309 |
| Tiền đang chuyển | - | 84.535.000 |
| Cộng | 113.497.900.651 | 244.223.715.979 |

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | 47.000.000.000 | - |
| Cộng | 47.000.000.000 | - |

(*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Tam Trinh có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 3%/năm.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5.616.546.469 | 16.498.271.135 |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 396.133.000 | 396.133.000 |
| Cộng | 6.012.679.469 | 16.894.404.135 |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 1.945.173.824 | 27.507.798.024 |
| Cộng | 1.945.173.824 | 27.507.798.024 |

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên | 15.472.293.314 | 9.604.642.566 |
| Phải thu tiền điện nước | 705.655.713 | 690.577.793 |
| Phải thu khác | 7.350.022.484 | 3.459.673.266 |
| Phải thu các bên liên quan | 956.978.716 | 331.298.000 |
| Cộng | 24.484.950.227 | 14.086.191.625 |

7.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (*) | 11.927.016.293 | 11.070.531.714 |
| Cộng | 11.927.016.293 | 11.070.531.714 |

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 287.753.035.971 | 254.785.546.907 |
| Công cụ, dụng cụ | 968.937.566 | 253.032.040 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 72.824.126.792 | 88.178.043.555 |
| Thành phẩm | 31.313.574.103 | 38.155.115.956 |
| Cộng | 392.859.674.432 | 381.371.738.458 |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Mỏ sét Ba Sao | 79.591.084.009 | 70.864.661.270 |
| - Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn | 7.454.578.758 | 84.760.129.968 |
| - Dự án quan trắc khí thải tự động | | 17.064.471.818 |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, đề tài sử dụng nhiên liệu thay thế,...) | 12.746.789.996 | 35.808.799.434 |
| Cộng | 99.792.452.763 | 208.498.062.490 |

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 2.091.487.064 | 2.579.248.013 |
| Bảo hiểm | - | 674.768.040 |
| Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa | - | 11.807.749.091 |
| Các khoản khác | | 769.388.565 |
| Cộng | 2.091.487.064 | 15.831.153.709 |

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Sửa chữa tài sản | 798.039.423 | 2.541.815.403 |
| Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ | 38.674.725.908 | 49.656.845.835 |
| Gạch chịu lửa, tấm lót | 22.111.994.868 | 31.500.989.656 |
| Giá trị quyền sử dụng đất | 10.011.595.025 | 10.396.656.377 |
| Các khoản khác | 3.571.820.782 | 7.627.470.600 |
| Cộng | 75.168.176.006 | 101.723.777.871 |

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn | 441.890.352.993 | 418.689.598.363 |
| Phải trả cho các bên liên quan | 181.331.690.376 | 254.427.787.688 |
| Cộng | 623.222.043.369 | 673.117.386.051 |

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 52.767.032.980 | 37.927.451.916 |
| Các bên liên quan trả tiền trước | 2.234.737.672 | 2.571.177.279 |
| Cộng | 55.001.770.652 | 40.498.629.195 |

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 314.738.717 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 4.174.884.615 |
| Thuế tài nguyên | 2.967.399.367 | 2.972.466.729 |
| Phí bảo vệ môi trường | 997.946.875 | 1.075.638.069 |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước | 7.505.423.652 | 925.034.561 |
| Cộng | 11.785.508.611 | 9.148.023.974 |

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác | 1.768.434.387 | 3.671.082.608 |
| Lãi vay phải trả các bên liên quan | 6.465.821.917 | 4.207.397.260 |
| Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ | 10.506.155.683 | 1.287.766.735 |
| Mua nguyên vật liệu | 8.926.242.420 | 13.648.567.217 |
| Chi phí phải trả khác | 4.410.299.157 | 3.887.438.279 |
| Cộng | 32.076.953.564 | 26.702.252.099 |

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế | 1.455.861.459 | 1.238.460.121 |
| Cổ tức phải trả | 31.014.400 | 31.014.400 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 5.194.185.298 | 2.891.249.717 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan | 759.923.400 | 60.887.400 |
| Cộng | 7.440.984.557 | 4.221.611.638 |

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 982.489.390.000 | 953.873.200.000 |
| <i>Tỷ lệ</i> | <i>79,5%</i> | <i>79,5%</i> |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 253.109.190.000 | 245.744.490.000 |
| <i>Tỷ lệ</i> | <i>20,5%</i> | <i>20,5%</i> |
| Cộng (100%) | 1.235.598.580.000 | 1.199.617.690.000 |

c) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 123.559.858 | 119.961.769 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.559.858 | 119.961.769 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>123.559.858</i> | <i>119.961.769</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 123.559.858 | 119.961.769 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>123.559.858</i> | <i>119.961.769</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

| | |
|-------------|-------------|
| 10.000 đồng | 10.000 đồng |
|-------------|-------------|

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---|---|
| - Lợi nhuận sau thuế | 17.270.117.575 | 58.337.660.708 |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 123.559.858 | 119.961.769 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 140 | 486 |

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| EUR | - | 64,22 |

20 . DOANH THU

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán xi măng | 2.705.516.052.781 | 2.730.372.744.954 |
| Doanh thu bán Clinker | 335.180.769.437 | 488.141.058.072 |
| Doanh thu khác | 22.849.962.443 | 34.790.985.249 |
| Cộng | 3.063.546.784.661 | 3.253.304.788.275 |

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|-----------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn xi măng | 2.352.660.257.304 | 2.331.921.307.150 |
| Giá vốn Clinker | 375.643.384.642 | 485.860.139.930 |
| Giá vốn khác | 14.306.549.014 | 27.831.102.469 |
| Cộng | 2.742.610.190.960 | 2.845.612.549.549 |

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 627.066.360 | 188.643.598 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 1.769.160.965 | 3.319.479.861 |
| Cộng | 2.396.227.325 | 3.508.123.459 |

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Lãi tiền vay | 74.253.413.462 | 96.174.817.503 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá thanh toán | 14.097 | 99.406 |
| Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh) | 123.994.368 | 640.045.413 |
| Chiết khấu thanh toán | 2.329.125.750 | 2.540.929.700 |
| Cộng | 76.706.547.677 | 99.355.892.022 |

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 26.116.246.187 | 19.042.204.039 |
| Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng | 1.382.516.166 | 304.101.599 |
| Chi phí khấu hao | 2.084.948.860 | 2.707.561.936 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 93.043.554.116 | 102.390.057.884 |
| Cộng | 122.627.265.329 | 124.443.925.458 |

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 33.853.844.135 | 33.006.375.401 |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 7.212.780.595 | 5.157.985.815 |
| Chi phí khấu hao | 8.212.794.708 | 8.487.823.032 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 63.276.600.825 | 66.738.813.280 |
| Cộng | 112.556.020.263 | 113.390.997.528 |

26 . THU NHẬP KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thu nhập từ phí cầu cảng | 1.153.913.702 | 1.739.627.944 |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | | 27.360.000 |
| Thu nhập khác | 10.597.639.979 | 1.356.632.465 |
| Cộng | 11.751.553.681 | 3.123.620.409 |

27 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--------------|---|---|
| Chi phí khác | 5.924.423.863 | 329.034.845 |
| Cộng | 5.924.423.863 | 329.034.845 |

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 248.297.720.777 | 232.115.745.864 |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 1.978.566.537.753 | 1.973.372.007.825 |
| Chi phí khấu hao | 211.284.708.081 | 241.119.435.162 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 517.449.051.325 | 609.036.684.582 |
| Cộng | 2.955.598.017.936 | 3.055.643.873.433 |

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

| | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|---|---|---|
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng | 67.806.935.310 | 130.726.353.861 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Xi măng | | 318.174.182 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng | | 9.513.458.180 |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM_Clinker | 19.913.863.819 | |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM_Dịch vụ tại Cảng | 298.043.303 | |
| Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng | | 3.721.863.637 |
| Công ty CP Vicem thạch cao xi măng_Dịch vụ tại Cảng | 94.777.115 | |

Mua hàng

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường VICEM_Than | 201.205.991.868 | 469.956.099.086 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao | 60.916.240.000 | 75.558.573.000 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công | 4.146.020.000 | 78.873.098.424 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao | 16.072.131.087 | 23.403.845.272 |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao | 20.020.000.000 | 20.532.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn - Gia công xi măng | | 21.920.900.465 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay | 9.694.726.027 | 19.341.054.795 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn | 3.372.789.628 | 13.754.278.572 |
| CN Công ty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1_Cát | | 282.978.409 |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo | 194.700.000 | 75.000.000 |
| Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo | 298.872.000 | 972.720.000 |
| Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn lập dự án | 747.638.185 | 330.158.821 |

Số dư với các bên liên quan

| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|--------------------|--------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 349.991.600 | 349.991.600 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 46.141.400 | 46.141.400 |
| Cộng | 396.133.000 | 396.133.000 |

| Phải trả người bán ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-------------------|-------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM | 70.756.735.930 | 80.199.965.092 |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn | 61.861.468.188 | 68.468.101.122 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn | 9.112.990.511 | 24.157.553.711 |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn | 14.354.140.495 | 9.808.713.705 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp | - | 27.842.940.400 |
| Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng | - | 325.000.000 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam_ phí tư vấn | 3.710.068.588 | 7.099.965.368 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng | 21.536.286.664 | 35.552.828.290 |
| Viện công nghệ xi măng | | 972.720.000 |
| Cộng | 181.331.690.376 | 254.427.787.688 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng | 2.234.737.672 | 2.571.177.279 |
| Cộng | 2.234.737.672 | 2.571.177.279 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai | 331.298.000 | 331.298.000 |
| Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn | 563.504.310 | |
| Công ty cổ phần xi măng Hạ Long | 62.176.406 | |
| Cộng | 956.978.716 | 331.298.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai | 565.223.400 | 60.887.400 |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng | 194.700.000 | |
| Cộng | 759.923.400 | 60.887.400 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay | 6.465.821.917 | 4.207.397.260 |
| Cộng | 6.465.821.917 | 4.207.397.260 |
| Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 31/12/2020 | đến 31/12/2019 |
| Lương và thưởng | 4.442.671.052 | 4.089.108.989 |

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

| Nội dung | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 1.595.494.493.855 | 4.824.181.656.470 | 92.023.952.323 | 20.783.261.619 | 6.532.483.364.267 |
| Số tăng trong kỳ | 95.799.394.785 | 124.606.502.622 | 3.440.099.999 | 1.161.490.000 | 225.007.487.406 |
| Số giảm trong kỳ | 177.600.000 | 1.574.576.539 | - | 99.430.008 | 1.851.606.547 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - | - |
| - Giảm khác | 177.600.000 | 1.574.576.539 | - | 99.430.008 | 1.851.606.547 |
| Số dư 31/12/2020 | 1.691.116.288.640 | 4.947.213.582.553 | 95.464.052.322 | 21.845.321.611 | 6.755.639.245.126 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 124.096.593.333 | 2.048.275.604.474 | 87.126.750.504 | 8.473.035.524 | 2.267.971.983.835 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 676.901.185.896 | 3.274.247.478.516 | 89.987.094.875 | 14.204.813.645 | 4.055.340.572.932 |
| Số tăng trong kỳ | 46.022.201.280 | 161.695.684.219 | 1.090.940.586 | 2.276.033.928 | 211.084.860.013 |
| - Khấu hao, hao mòn | 46.022.201.280 | 161.695.684.219 | 1.090.940.586 | 2.276.033.928 | 211.084.860.013 |
| Số giảm trong kỳ | 177.600.000 | 710.576.539 | - | 99.430.008 | 987.606.547 |
| Số dư 31/12/2020 | 722.745.787.176 | 3.435.232.586.196 | 91.078.035.461 | 16.381.417.565 | 4.265.437.826.398 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số dư 01/01/2020 | 918.593.307.959 | 1.549.934.177.954 | 2.036.857.448 | 6.578.447.974 | 2.477.142.791.335 |
| Số dư 31/12/2020 | 968.370.501.464 | 1.511.980.996.357 | 4.386.016.861 | 5.463.904.046 | 2.490.201.418.728 |

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị của dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV CN Hà Nam và BIDV Sở giao dịch 1 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2020/422339/HĐBĐ ngày 15/07/2020, giá trị đảm bảo là 186.028.500.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/HĐTC ngày 30/12/2019, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 1.009.695.144.386 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

Công ty đã thế chấp Máy móc thiết bị phục vụ SX xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Quân đội CN Hà Nam theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ngày 29/09/2020, giá trị đảm bảo là 33.222.328.500 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

| Nội dung | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Số dư 01/01/2020 | 2.086.300.000 | 2.086.300.000 |
| Số tăng trong kỳ | 420.000.000 | 420.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | | - |
| Số dư 31/12/2020 | 2.506.300.000 | 2.506.300.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư 01/01/2020 | 1.813.738.083 | 1.813.738.083 |
| Số tăng trong kỳ | 199.848.068 | 199.848.068 |
| - <i>Khấu hao</i> | 199.848.068 | 199.848.068 |
| Số giảm trong kỳ | | - |
| Số dư 31/12/2020 | 2.013.586.151 | 2.013.586.151 |
| Giá trị còn lại | | |
| Số dư 01/01/2020 | 272.561.917 | 272.561.917 |
| Số dư 31/12/2020 | 492.713.849 | 492.713.849 |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

| Phải nộp | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 66.538.290.335 | 66.223.551.618 | 314.738.717 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.174.884.615 | 148.029.579 | 4.322.914.194 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 3.220.909.825 | 3.220.909.825 | - |
| Thuế tài nguyên | 2.972.466.729 | 37.303.975.160 | 37.309.042.522 | 2.967.399.367 |
| Thuế đất, tiền thuê đất | - | 11.413.905.406 | 11.413.905.406 | - |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước, lệ phí trước bạ | 925.034.561 | 23.281.428.438 | 16.701.039.347 | 7.505.423.652 |
| Thuế môn bài | | 7.000.000 | 7.000.000 | |
| Phí bảo vệ môi trường | 1.075.638.069 | 13.946.607.689 | 14.024.298.883 | 997.946.875 |
| TỔNG CỘNG | 9.148.023.974 | 155.860.146.432 | 153.222.661.795 | 11.785.508.611 |

| Phải thu | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 9.888.548.124 | | 324.169.175 | 9.564.378.949 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 2.930.841.086 | - | 2.930.841.086 |
| TỔNG CỘNG | 9.888.548.124 | 2.930.841.086 | 324.169.175 | 12.495.220.035 |

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

| Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | | Thuyết minh thông tin chính |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| I. VAY NGẮN HẠN | 1.096.491.586.877 | 1.096.491.586.877 | 2.511.796.867.736 | 2.526.160.791.212 | 1.110.855.510.353 | 1.110.855.510.353 | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam | 471.845.326.680 | 471.845.326.680 | 1.223.858.604.421 | 1.204.377.548.541 | 452.364.270.800 | 452.364.270.800 | Khoản vay có lãi suất từ 5,5%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2. |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 | 51.947.677.253 | 51.947.677.253 | 420.560.456.550 | 368.612.779.297 | - | - | Khoản vay có lãi suất từ 5,8%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2. |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam | 81.421.724.225 | 81.421.724.225 | 293.000.516.840 | 513.889.429.058 | 302.310.636.443 | 302.310.636.443 | Khoản vay có lãi suất là 6% - 6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2. |
| - Ngân hàng NN&PT Nông thôn CN Hà Nam | 64.636.838.004 | 64.636.838.004 | 64.636.838.004 | | - | - | Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tài sản Cảng Bút Sơn mở rộng và tin chấp |
| - Tổng công ty Xi măng Việt Nam | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 | 340.000.000.000 | Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/8/2020. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn. |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam | 97.672.153.883 | 97.672.153.883 | 97.672.153.883 | | - | - | Khoản vay có lãi suất 5%/năm. Hình thức vay là tin chấp. |
| - Ngân hàng NN&PT Nông thôn Hà Nam CN Hà Nam II | 49.702.320.006 | 49.702.320.006 | 49.702.320.006 | | | | Khoản vay có lãi suất 5,2%/năm. Hình thức vay là tin chấp. |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam | 89.362.895.546 | 89.362.895.546 | 149.404.254.081 | 60.041.358.535 | - | - | Khoản vay có lãi suất là 5,9% - 6,1%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải. |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam | 39.902.651.280 | 39.902.651.280 | 62.961.723.951 | 39.239.675.781 | 16.180.603.110 | 16.180.603.110 | Khoản vay có lãi suất là 5,0% - 6,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng |
| II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ | 7.687.500.000 | 7.687.500.000 | 7.687.500.000 | 195.940.174.682 | 195.940.174.682 | 195.940.174.682 | |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn) | - | - | - | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 | 81.000.000.000 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,8. |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn) | 2.687.500.000 | 2.687.500.000 | 2.687.500.000 | 10.750.000.000 | 10.750.000.000 | 10.750.000.000 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12. |

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

| Vay và nợ thuê tài chính | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | | Thuyết minh thông tin chính |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn) | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12 |
| - Ngân hàng JBIC Nhật Bản | - | - | - | 94.741.310.246 | 94.741.310.246 | 94.741.310.246 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2. |
| - Ngân hàng SG Pháp | - | - | - | 4.448.864.436 | 4.448.864.436 | 4.448.864.436 | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2021 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5. |
| III. VAY DÀI HẠN | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 7.687.500.000 | 27.687.500.000 | 27.687.500.000 | |
| - Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn) | - | - | - | 2.687.500.000 | 2.687.500.000 | 2.687.500.000 | Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | 25.000.000.000 | 25.000.000.000 | Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng. |
| IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II) | 1.104.179.086.877 | | 2.519.484.367.736 | 2.722.100.965.894 | 1.306.795.685.035 | | |
| V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III) | 20.000.000.000 | | - | 7.687.500.000 | 27.687.500.000 | | |

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

| Nội dung | Vốn góp | Quỹ đầu tư, phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư 01/01/2019 | 1.199.617.690.000 | 108.074.249.163 | 44.419.197.484 | 1.352.111.136.647 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 58.337.660.708 | 58.337.660.708 |
| Giảm khác(thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất) | | | (168.600.000) | (168.600.000) |
| Số dư 31/12/2019 | 1.199.617.690.000 | 108.074.249.163 | 102.588.258.192 | 1.410.280.197.355 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | 17.270.117.575 | 17.270.117.575 |
| Tăng khác | | | 2.782.811.507 | 2.782.811.507 |
| Tăng vốn do phát hành cổ phiếu trả cổ tức | 35.980.890.000 | | (35.980.890.000) | - |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển | | 6.352.639.508 | (6.352.639.508) | - |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi | | | (33.054.166.667) | (33.054.166.667) |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất | | | (168.000.000) | (168.000.000) |
| Số dư 31/12/2020 | 1.235.598.580.000 | 114.426.888.671 | 47.085.491.099 | 1.397.110.959.770 |